

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU ĐỨC
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2023/DS-ST

Ngày: 27-9-2023

“V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Ngân.
2. Ông Nguyễn Quang Hùng.

-Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp Hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2023/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2023/QĐST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng A.

Trụ sở: Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2, Tòa nhà B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thu H, chức vụ: Giám đốc Trung tâm Quản lý nợ Ngân hàng bán lẻ - Khối Ngân hàng bán lẻ Ngân hàng A(vắng mặt)

Theo Giấy ủy quyền số 27869.20 ngày 04-01-2021 của Tổng Giám đốc Ngân hàng A.

Bà Trần Thị Thu H ủy quyền lại cho:

1. Ông Trần Quốc Th - Cán bộ Ngân hàng A. (vắng mặt)
2. Ông Nguyễn Hữu N - Cán bộ Ngân hàng A. (có mặt)
3. Ông Đinh Trọng C - Cán bộ Ngân hàng A. (vắng mặt)

Địa chỉ: Tầng 6 tòa nhà Paxsky, số B, Phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy ủy quyền số 054458.23 ngày 20-6-2023 của Giám đốc Trung tâm Quản lý nợ Ngân hàng bán lẻ - Khối Ngân hàng bán lẻ Ngân hàng A.

Bị đơn: Ông Trương Hữu D, sinh năm 1995. (vắng mặt)

HKTT: Thôn A, xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện D, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Và bà Lương Bảo Nguyệt H, sinh năm 1993. (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, nguyên đơn Ngân hàng A do ông Nguyễn Hữu N là người đại diện theo ủy quyền, trình bày:

Ngày 14-11-2019, Ngân hàng A, Phòng Giao dịch B (sau đây viết tắt là Ngân hàng) ký với ông Trương Hữu D và bà Lương Bảo Nguyệt H Hợp đồng tín dụng số 7456836.19, Đơn đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ số 7456836(1).19 ngày 18-11-2019 với nội dung: Ngân hàng cho ông D, bà H vay số tiền 820.000.000 đồng (Tám trăm hai mươi triệu đồng); mục đích giải ngân để thanh toán mua 01 xe ô-tô nhãn hiệu Toyota Fortuner; thời hạn vay 96 tháng. Thời hạn vay từ ngày 19-11-2019 đến ngày 18-11-2027. Hoàn trả khoản vay gốc vào ngày 18 hàng tháng; kỳ trả đầu tiên ngày 18-12-2019; mỗi kỳ trả 8.542.000 đồng (Tám triệu năm trăm bốn mươi hai ngàn đồng); số còn lại trả vào cuối kỳ. Hoàn trả lãi vào ngày 18 hàng tháng; trả phí theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ; lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

Ngân hàng đã giải ngân cho ông Duy và bà H theo Đơn đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ số 7456836(1).19 ngày 18-11-2019 với số tiền 820.000.000 đồng (Tám trăm hai mươi triệu đồng) theo đúng yêu cầu của khách hàng và phù hợp với Hợp đồng tín dụng.

Ngày 20-11-2019, ông Duy có đơn Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng Quốc tế kèm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản. Theo đó, Ngân hàng đã phát hành thẻ tín dụng cho ông Duy và bà H với hạn mức tín dụng là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), loại thẻ VIB Financial Free, mục đích vay tiêu dùng, lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Quá trình thực hiện hợp đồng ông Duy và bà H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh. Tính đến ngày 27-9-2023, ông Duy, bà H mới thanh toán được cho Ngân hàng số tiền 272.784.250 đồng (Hai trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm tám mươi bốn ngàn hai trăm năm mươi đồng), trong đó: Tiền gốc 153.756.000 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu bảy trăm năm mươi sáu ngàn đồng), tiền lãi 119.028.250 đồng (Một trăm mười chín triệu không trăm hai mươi tám ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Nay, Ngân hàng yêu cầu ông D, bà H phải trả cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 27-9-2023 là 1.099.140.071 đồng (Một tỷ không trăm chín mươi chín triệu một trăm bốn mươi ngàn không trăm bảy mươi một đồng), trong đó gồm có: Dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 7456836.19 ngày 14-11-2019 là 965.826.655 đồng (Chín trăm sáu mươi lăm triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn sáu trăm năm mươi lăm đồng), trong đó nợ gốc 666.244.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi bốn ngàn đồng), nợ lãi trong hạn 46.757.411 đồng (Bốn mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi bảy ngàn bốn trăm mười một đồng), nợ lãi quá hạn 234.500.434 đồng (Hai trăm ba mươi bốn triệu năm trăm ngàn bốn trăm ba mươi bốn đồng), lãi phạt chậm trả 18.324.810 đồng (Mười tám triệu ba trăm hai mươi bốn ngàn tám trăm mười đồng) và dư nợ Thẻ tín dụng theo Hợp đồng số 631_25112019_862851 ngày 20-11-2019 là 133.313.416 đồng (Một trăm ba mươi ba triệu ba trăm mười ba ngàn bốn trăm mười sáu đồng) trong đó nợ gốc 30.488.280 đồng (Ba mươi triệu bốn trăm tám mươi tám ngàn hai trăm tám mươi đồng), lãi 17.579.875 đồng (Mười bảy triệu năm trăm bảy mươi chín ngàn tám trăm bảy mươi lăm đồng), phí 85.245.261 đồng (Tám mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi lăm ngàn hai trăm sáu mươi một đồng).

Đồng thời phải tiếp tục trả tiền lãi, lãi quá hạn từ ngày 28-9-2023 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định tại Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ đã ký.

Ngân hàng không yêu cầu giải quyết đối với Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 8089534.19 ngày 14-11-2019 là 01 xe ô-tô, nhãn hiệu Toyota, số loại Fortuner, Biển kiểm soát A, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô-tô số B do Phòng Cảnh sát Giao thông Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 14-11-2019.

Trong quá trình giải quyết, bị đơn ông Trương Hữu D, trình bày: Ông D và bà H là quan hệ vợ chồng, có đăng ký kết hôn ngày 20-9-2018 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Do có nhu cầu mua xe ô-tô để sử dụng nên ngày 14-11-2019, vợ chồng ông có vay của Ngân hàng A - Phòng Giao dịch B số tiền 820.000.000 đồng (Tám trăm hai mươi triệu đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 7456836.19 với nội dung: Ông D, bà H vay của Ngân hàng, mục đích giải ngân để thanh toán mua 01 xe ô-tô nhãn hiệu Toyota Fortuner; thời hạn vay 96 tháng, từ ngày 14-11-2019 đến ngày 18-11-2027; hoàn trả khoản vay gốc; hoàn trả lãi vào ngày 14 hàng tháng; trả phí theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ; lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Ngày 14-11-2019, Ngân hàng đã giải ngân cho ông D và bà H theo Đơn đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ số 7456836 (1).19 ngày 14-11-2019 với số tiền 820.000.000 đồng.

Ngày 20-11-2019, ông D có đơn Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kèm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản. Ngày 20-11-2019, Ngân hàng đã phát hành thẻ tín dụng cho ông D và bà H với hạn mức tín dụng là 30.000.000 đồng,

loại thẻ VIB Financial Free, mục đích vay tiêu dùng, lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Quá trình thực hiện hợp đồng do làm ăn khó khăn nên vợ chồng ông D đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh. Kể từ khi vay cho đến ngày 10-7-2023 thì vợ chồng ông đã thanh toán cho Ngân hàng được số tiền vay là 272.784.250 đồng (trong đó tiền gốc 153.756.000 đồng, lãi 119.028.250 đồng).

Nay, Ngân hàng yêu cầu ông D và bà H phải trả cho Ngân hàng số tiền còn thiếu tạm tính đến ngày 10-7-2023 là 1.061.031.314 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi một triệu không trăm ba mươi một ngàn ba trăm mười bốn đồng), trong đó gồm có: Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 7456836.19 ngày 14-11-2019 là 927.699.898 đồng, trong đó nợ gốc 666.244.000 đồng, nợ lãi trong hạn 46.757.411 đồng, nợ lãi quá hạn 197.129.698 đồng, lãi phạt 17.568.790 đồng và dư nợ theo Thẻ tín dụng số 631_25112019_862851 ngày 20-11-2019 là 133.313.416 đồng, trong đó tiền gốc 30.488.280 đồng, lãi 17.579.875 đồng, phí 85.245.261 đồng.

Và tiền lãi phát sinh tiếp theo kể từ ngày 11-7-2023 cho đến khi ông D và bà H thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định tại Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ đã ký. Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 8089534.19 ngày 14-11-2019 thì ông đồng ý nhưng xin được trả dần vì hiện tại điều kiện kinh tế của vợ chồng quá khó khăn. Do ông vi phạm pháp luật nên đã bị khởi tố về tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nên đã bị tạm giam còn bà H hiện đang nuôi dưỡng 03 người con chung còn nhỏ nên cũng không có khả năng để trả số nợ trên cho Ngân hàng.

Đối với tài sản là xe ô-tô nhãn hiệu Toyota, số loại Fortuner, Biển kiểm soát A, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô-tô số B do Phòng Cảnh sát Giao thông Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 14-11-2019 ông đã cầm cho người khác. Họ tên và địa chỉ của người cầm tài sản trên ông không nhớ chính xác.

Đối với bà Lương Bảo Nguyệt H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt không có lý do vì vậy không lấy được lời khai của bà H.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn - ông D đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn - bà H không thực hiện đúng phần quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông D, bà H phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng A số tiền tạm tính đến ngày 27-9-2023 là 1.099.140.071 đồng (Một tỷ không trăm chín mươi chín triệu một trăm bốn mươi ngàn không trăm bảy mươi một đồng), trong đó gồm có: Dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 7456836.19 ngày 14-11-2019, Khế ước nhận nợ ngày

18-11-2019 là 965.826.655 đồng, trong đó nợ gốc 666.244.000 đồng, nợ lãi trong hạn 46.757.411 đồng, nợ lãi quá hạn 234.500.434 đồng, lãi phạt chậm trả 18.324.810 đồng và tiền lãi phát sinh tiếp theo theo Hợp đồng tín dụng đã ký giữa các bên.

Riêng đối với dư nợ Thẻ tín dụng theo Hợp đồng số 631_25112019_862851 ngày 20-11-2019 là 133.313.416 đồng, trong đó nợ gốc 30.488.280 đồng, lãi 17.579.875 đồng, phí 85.245.261 đồng. Xét thấy, đây là khoản nợ phát sinh từ giao dịch do một mình ông D xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình nên không phải nợ chung của vợ chồng. Do đó, cần buộc ông D phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền này và tiền lãi phát sinh tiếp theo theo Hợp đồng tín dụng đã ký giữa các bên.

Về xử lý tài sản thế chấp do nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí.

Ông D, bà H phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Trương Hữu D và bà Lương Bảo Nguyệt H phải trả số tiền vay còn thiếu theo Hợp đồng tín dụng đã ký giữa hai bên nên đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp về Hợp đồng tín dụng”; nơi cư trú của ông D, bà H là xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về tư cách tham gia tố tụng và sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn là ông Trương Hữu D vắng mặt nhưng đã có yêu cầu không tiến hành hòa giải, xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn là bà Lương Bảo Nguyệt H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà vẫn vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1.] Về tính hợp pháp của Hợp đồng tín dụng, Thẻ tín dụng số 631_25112019_862851:

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn - ông D đều xác nhận vào ngày 14-11-2019 ông D, bà H với Ngân hàng A,

Phòng Giao dịch B có ký Hợp đồng tín dụng số 7456836.19, Đơn đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ ngày 18-11-2019 là bộ phận không tách rời Hợp đồng.

Ngày 20-11-2019, ông D có đơn Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng Quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản. Theo đó, Ngân hàng đã phát hành thẻ tín dụng cho ông D với hạn mức tín dụng là 30.000.000 đồng, loại thẻ VIB Financial Free, mục đích vay tiêu dùng, lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Căn cứ vào Điều 405 của Bộ luật Dân sự, Điều 91, Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017, đây là loại hợp đồng theo mẫu. Việc giao kết hợp đồng giữa các bên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên thỏa thuận này có giá trị pháp lý.

[2.1] Về số tiền gốc, tiền lãi nguyên đơn yêu cầu thanh toán theo Hợp đồng tín dụng số 7456836.19. ngày 14-11-2019:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phần trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa thể hiện: Nguyên đơn là Ngân hàng A, Phòng Giao dịch B với ông D, bà H có ký Hợp đồng tín dụng số 7456836.19 ngày 14-11-2019, Đơn đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ số 7456836(1).19 ngày 18-11-2019. Theo đó, vợ chồng ông D có vay của Ngân hàng số tiền 820.000.000 đồng (Tám trăm hai mươi triệu đồng). Mục đích vay tiền để mua xe ô-tô tiêu dùng. Ngân hàng đã giải ngân cho ông D và bà H theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ số 7456836(1).19 ngày 18-11-2019 với số tiền 820.000.000 đồng (Tám trăm hai mươi triệu đồng) vào tài khoản của người thụ hưởng là Công ty Cổ phần Toyota Vũng Tàu, số tài khoản A; thời hạn vay 96 tháng (từ ngày 19-11-2019 đến ngày 18-11-2027); hoàn trả khoản vay gốc vào ngày 18 hàng tháng; kỳ trả đầu tiên ngày 18-12-2019; mỗi kỳ trả 8.542.000 đồng (Tám triệu năm trăm bốn mươi hai ngàn đồng); số còn lại trả vào cuối kỳ. Hoàn trả lãi vào ngày 18 hàng tháng; trả phí theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ; lãi suất trong hạn 9,7%/01 năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, hết thời hạn ưu đãi, lãi suất được điều chỉnh lại 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm cộng biên độ 4,1%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Từ khi ông D, bà H được Ngân hàng giải ngân số tiền vay cho đến nay ông D, bà H chỉ thanh toán được số tiền 272.784.250 đồng (Hai trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm tám mươi bốn ngàn hai trăm năm mươi đồng), trong đó tiền gốc 153.756.000 đồng, tiền lãi 119.028.250 đồng. Kể từ kỳ hạn trả nợ ngày 07-01-2022 do ông D, bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc qua nợ quá hạn và áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn đối với khoản vay của ông D, bà H với mức lãi suất quá hạn là 19.05%. Tính đến ngày 27-9-2023, số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng ông D, bà H còn thiếu của Ngân hàng là 965.826.655 đồng, trong đó

nợ gốc 666.244.000 đồng, nợ lãi trong hạn 46.757.411 đồng, nợ lãi quá hạn 234.500.434 đồng, lãi phạt chậm trả 18.324.810 đồng.

Như vậy, căn cứ vào tiêu mục 1.5 Mục 1 của Hợp đồng tín dụng, Điều 1, Điều 4 của Bản Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng không tách rời với Hợp đồng tín dụng, Điều 280, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 7, Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì ông D, bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên từ ngày 07-01-2022 Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc còn lại sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất quá hạn theo thỏa thuận giữa hai bên khi xác lập hợp đồng là phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay của các tổ chức tín dụng.

Xét thấy, tại thời điểm thực hiện giao dịch mối quan hệ giữa ông D, bà H là quan hệ vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, ông D, bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả số nợ còn thiếu tính đến ngày 27-9-2023 theo Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ đã ký với số tiền là 965.826.655 đồng, trong đó nợ gốc 666.244.000 đồng, nợ lãi trong hạn 46.757.411 đồng, nợ lãi quá hạn 234.500.434 đồng, lãi phạt chậm trả 18.324.810 đồng và lãi phát sinh tiếp theo theo Hợp đồng tín dụng các bên đã ký.

[2.2] Về số tiền yêu cầu thanh toán theo Thẻ tín dụng số 631_25112019_862851 ngày 20-11-2019:

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn - ông D xác nhận ngày 20-11-2019 ông D có đơn Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng Quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản. Theo đó, Ngân hàng đã phát hành thẻ tín dụng cho ông D với hạn mức tín dụng là 30.000.000 đồng, loại thẻ VIB Financial Free, mục đích vay tiêu dùng, lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Căn cứ Bảng sao kê giao dịch thẻ tín dụng VIB với số thẻ 631_25112019_862851, có căn cứ xác định dư nợ theo thẻ tín dụng của ông D tính đến ngày 27-9-2023 là 133.313.416 đồng, trong đó nợ gốc 30.488.280 đồng, lãi 17.579.875 đồng, phí 85.245.261 đồng.

Qua các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện việc mở Thẻ tín dụng là do cá nhân ông D làm đơn đề nghị Ngân hàng cấp, bà H không ký vào đơn đề nghị và cũng không có văn bản ủy quyền của bà H cho ông D xác lập giao dịch. Như vậy, giao dịch này do một mình ông D xác lập, thực hiện không vì nhu cầu thiết yếu của gia đình nên theo quy định tại Điều 24, 27, 45 của Luật Hôn nhân và gia đình khoản nợ này được xác định là nợ riêng của ông D.

Do đó, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc buộc ông D có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền vay theo Thẻ tín dụng số 631_25112019_862851 ngày 20-11-2019 với số tiền tính đến ngày 27-9-2023 là 133.313.416 đồng, trong đó nợ gốc 30.488.280 đồng, lãi 17.579.875 đồng, phí 85.245.261 đồng và lãi phát sinh tiếp theo theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng.

[2.3] Đối với yêu cầu của bị đơn - ông D xin được trả dần số tiền vay của Ngân hàng thấy: Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện ra Tòa để yêu cầu thanh toán khoản tiền vay. Hiện đại diện của nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu xin được trả nợ dần của bị đơn. Đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của ông D.

[2.4]. Đối với yêu cầu không xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng: Xét thấy, để bảo đảm cho khoản vay với Ngân hàng, ông D, bà H đã ký Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 8089534.19 ngày 14-11-2019 là 01 xe ô-tô, nhãn hiệu Toyota, số loại Fortuner, Biển kiểm soát A, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô-tô số B do Phòng Cảnh sát Giao thông Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 14-11-2019. Tuy nhiên, trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Ngân hàng không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với tài sản thế chấp. Đây là quyết định và tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5 của Bộ Tố tụng dân sự, Tòa án chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện của Ngân hàng nên ghi nhận sự tự nguyện của Ngân hàng không yêu cầu giải quyết phần tài sản thế chấp.

[3] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức tại phiên tòa về thủ tục tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở.

[5] Về án phí: Ông D, bà H phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả cho Ngân hàng được Tòa án chấp nhận.

Ngân hàng A không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 280, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 7, Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ các Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ các Điều 24, Điều 27, Điều 45 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A đối với bị đơn ông Trương Hữu D, bà Lương Bảo Nguyệt H về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”.

Ông Trương Hữu D, bà Lương Bảo Nguyệt H có trách nhiệm trả cho Ngân hàng A tổng số tiền vay tính đến ngày 27-9-2023 theo Hợp đồng tín dụng là 965.826.655 đồng (Chín trăm sáu mươi lăm triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn sáu trăm năm mươi lăm đồng), trong đó nợ gốc 666.244.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi bốn ngàn đồng), nợ lãi trong hạn 46.757.411 đồng (Bốn mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi bảy ngàn bốn trăm mười một đồng), nợ lãi quá hạn 234.500.434 đồng (Hai trăm ba mươi bốn triệu năm trăm ngàn bốn trăm ba mươi bốn đồng), lãi phạt chậm trả 18.324.810 đồng (Mười tám triệu ba trăm hai mươi bốn ngàn tám trăm mười đồng).

Ông Trương Hữu D có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam tổng số tiền tính đến ngày 27-9-2023 theo Thẻ tín dụng là 133.313.416 đồng (Một trăm ba mươi ba triệu ba trăm mười ba ngàn bốn trăm mười sáu đồng), trong đó nợ gốc 30.488.280 đồng (Ba mươi triệu bốn trăm tám mươi tám ngàn hai trăm tám mươi đồng), lãi 17.579.875 đồng (Mười bảy triệu năm trăm bảy mươi chín ngàn tám trăm bảy mươi lăm đồng), phí 85.245.261 đồng (Tám mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi lăm ngàn hai trăm sáu mươi một đồng).

Ông Trương Hữu D, bà Lương Bảo Nguyệt H phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh từ ngày 28-9-2023 theo Hợp đồng tín dụng số 7456836.1 ngày 14-11-2019, Khế ước nhận nợ số 7456836(1).19 ngày 18-11-2019 ký giữa Ngân hàng A và ông Trương Hữu D, bà Lương Bảo Nguyệt H cho đến khi trả hết nợ nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Ông Trương Hữu D phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh từ ngày 28-9-2023 theo Thẻ tín dụng số 631_25112019_862851 ngày 20-11-2019 ký giữa Ngân hàng A và ông Trương Hữu D cho đến khi trả hết nợ nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 8089534.19 ngày 14-11-2019 là 01 xe ô-tô, nhãn hiệu Toyota, số loại Fortuner, Biển kiểm soát A, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô-tô số B do Phòng Cảnh sát Giao thông Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 14-11-2019.

2. Bác các yêu cầu khác của nguyên đơn.

3. Về án phí: Ông Trương Hữu D, bà Lương Bảo Nguyệt H phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm 40.975.000 đồng (Bốn mươi triệu chín trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Ông Trương Hữu D phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm 6.666.000 đồng (Sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

Ngân hàng A không phải nộp án phí. Hoàn trả cho Ngân hàng A số tiền 16.647.000 đồng (Mười sáu triệu sáu trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) là tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000918 ngày 10 tháng 3 năm 2023.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn này được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND H.Châu Đức;
- Chi cục THADS H.Châu Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Lê Thị Thanh Nga